

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

CTCP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO| LAS (HNX)

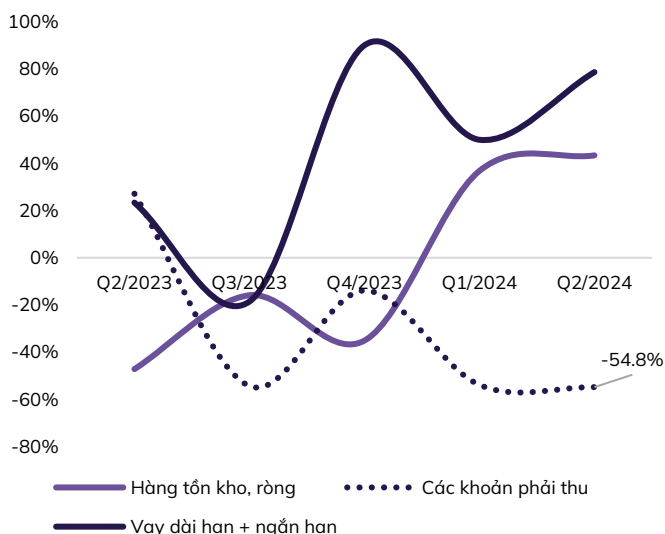
Ngày 17/12/2024

Người thực hiện: Lê Thị Kim Huệ

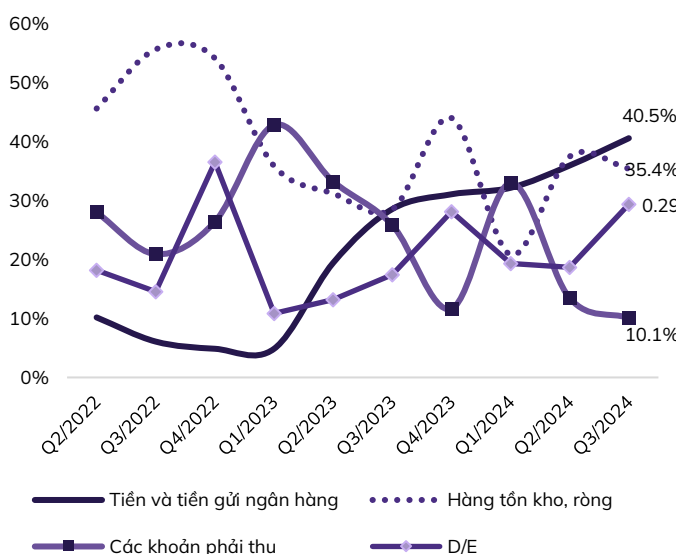
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	812	811	0,2%	2.862	2.891	-1,0%	DTT Q3/2024 đi ngang svck, 9T/2024 giảm nhẹ 1% svck. Trong đó, phần NPK các loại chiếm 66% cơ cấu DTT, tiếp đến là phân lân các loại chiếm 21% cơ cấu DTT.
Lợi nhuận gộp	125	112	11,6%	449	366	22,9%	Nhờ mua được các lô nguyên liệu giá hợp lý nên lợi nhuận gộp Q3 tăng 11,6% svck và 9T tăng 22,9% svck. Trong đó, phần NPK đóng góp 70,8% cơ cấu LNG Q3, phân lân các loại đóng góp 29%.
<i>Biên lợi nhuận gộp (%)</i>	15,4%	13,8%		15,7%	12,6%		Biên lợi nhuận gộp Q3 cải thiện lên 15,4% so với mức 13,8% của cùng kỳ năm trước, biên 9T đạt 15,7% trong khi cùng kỳ đạt 12,6%.
Chi phí bán hàng	(41)	(36)	15,6%	(124)	(109)	14,3%	Chi phí bán hàng Q3 tăng mạnh 15,6% svck và 9T tăng 14,3% svck.
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(43)	(38)	12,4%	(152)	(128)	18,5%	Chi phí QLDN Q3/2024 tăng 12,4% svck và 9T/2024 tăng 18,5% svck.
<i>Chi phí BH&QLDN/DTT</i>	-10,4%	-9,1%		-9,6%	-8,2%		
Doanh thu hoạt động tài chính	4	1	297,6%	20	4	408,2%	
Chi phí tài chính	(4)	(3)	24,6%	(11)	(16)	-31,5%	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(4)	(3)	59,0%	(10)	(14)	-28,0%	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	40	36	12,7%	182	116	56,6%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	41	36	13,8%	191	118	61,6%	
LNST cổ đông công ty mẹ	33	29	14,0%	152	94	61,8%	LNST Cổ đông Công ty mẹ Q3/2024 đạt 33 tỷ đồng (+14% svck), 9T đạt 152 tỷ đồng (+61,8% svck). Kết thúc 9T/2024, LAS hoàn thành 87,4% cơ cấu doanh thu và vượt 40,3% kế hoạch lợi nhuận năm 2024.
<i>Biên lợi nhuận ròng (%)</i>	4,0%	3,5%		5,3%	3,3%		

Nguồn: LAS, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% svck)

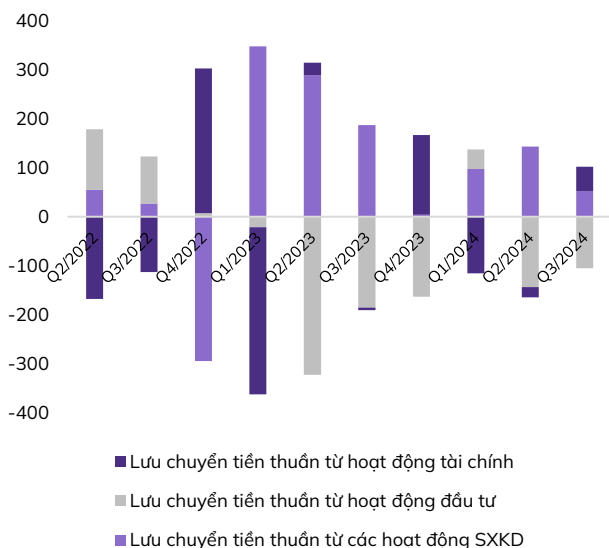


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: LAS, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- **Lượng tiền dồi dào.** Tại 30/9/2024, LAS có 936 tỷ đồng tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng (+27,7% so với cuối năm 2023), chiếm 40,5% cơ cấu TTS. Lượng tiền dồi dào sẽ giúp LAS có thể chủ động trong các hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty có lịch sử chi trả cổ tức bằng tiền mặt khá đều và tối thiểu 6%/năm (kể từ năm 2021).
- **Hàng tồn kho sụt giảm.** Tại 30/9/2024, hàng tồn kho của LAS đạt 816 tỷ đồng (-21,3% so với cuối năm 2023), chiếm 35,4% cơ cấu TTS. Đây chủ yếu là nguyên vật liệu và thành phẩm.
- **Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng giảm.** Tại 30/9/2024, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 10,1% cơ cấu TTS, đạt 233 tỷ đồng (-15,3% so với cuối năm 2023). Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu là 25,7 tỷ đồng.
- **Đòn bẩy tài chính thấp.** Tại 30/9/2024, Công ty có 424 tỷ đồng nợ vay ngắn hạn (+6,2% so với cuối năm 2023), hệ số D/E ở mức thấp 0,29 lần. Nhìn chung, LAS luôn duy trì đòn bẩy tài chính thấp và nợ vay có xu hướng giảm dần trong 5 năm trở lại đây khi D/E giảm từ 0,83 lần (2019) xuống mức 0,28 lần (2023). Việc duy trì đòn bẩy thấp sẽ giúp cho LAS không phải chịu gánh nặng lãi vay.
- **Dòng tiền thuần từ HĐKD tích cực:** 9T2024 ghi nhận dương 293,4 tỷ đồng.

Nguồn: LAS, ABS Research

Đánh giá và Khuyến nghị

- KQKD Q3/2024 của LAS nhìn chung vẫn tích cực, tuy nhiên vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi. Do đó, chúng tôi điều chỉnh giảm dự phóng LNST cổ đông Công ty mẹ năm 2024F của LAS xuống còn 202 tỷ đồng (+36,3% svck). EPS & BVPS 2024F dự kiến đạt 1.790 đồng/cp & 13.251 đồng/cp, tương ứng 2024F P/E và P/B đạt 11,96 lần & 1,62 lần tại mức giá giao dịch hiện tại.

PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA LAS

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2.294	2.801	3.156	3.440
Giá vốn hàng bán	-1.894	-2.428	-2.701	-2.883
Lợi nhuận gộp	399	373	454	557
Doanh thu tài chính	2	9	12	14
Chi phí tài chính	-38	-15	-21	-20
Chi phí bán hàng	-198	-140	-136	-160
Chi phí QLDN	-137	-147	-201	-210
Lợi nhuận từ HĐKD	28	79	109	181
Lãi/Lỗ khác	-12	6	4	5
Lợi nhuận trước thuế	16	85	112	186
Lợi nhuận sau thuế	8	67	89	149
LNST cổ đông Công ty mẹ	8	67	89	149

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	936	-52	-140	829
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	-36	-405	287	-693
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	-890	403	-119	-159
LCT thuần trong kỳ	10	-54	27	-23
Tiến & tương đương tiền đầu kỳ	62	73	18	46
Tiến & tương đương tiền cuối kỳ	73	18	46	23

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	2,82	2,04	2,08	2,18
Khả năng thanh toán nhanh	1,68	1,02	0,76	1,07
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,14	0,41	0,12	0,78
Khả năng thanh toán lãi vay	1,43	8,50	7,11	11,69

Cơ cấu vốn	2020	2021	2022	2023
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,71	0,58	0,59	0,60
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,29	0,42	0,41	0,40
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,11	0,41	0,36	0,28

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2020	2021	2022	2023
Số ngày phải thu	189,7	90,7	69,7	47,8
Số ngày phải trả	69,6	40,1	38,8	35,2
Số ngày tồn kho	134,3	116,7	149,3	143,8

Khả năng sinh lời	2020	2021	2022	2023
Tỷ suất lợi nhuận gộp	17,4%	13,3%	14,4%	16,2%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	2,8%	3,0%	3,7%	5,4%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	0,4%	2,4%	2,8%	4,3%
ROE	0,6%	5,2%	6,6%	10,7%
ROA	0,4%	3,3%	3,9%	6,4%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Tiền và các khoản tương đương tiền	73	18	46	23
+ Đầu tư ngắn hạn	0	380	65	710
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	788	580	601	275
+ Hàng tồn kho	576	977	1.234	1.038
+ Tài sản ngắn hạn khác	4	5	3	4
Tài sản ngắn hạn	1.441	1.960	1.949	2.049
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản cố định	307	303	296	285
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	1	21	23	13
+ Đầu tư dài hạn	7	7	7	7
+ Tài sản dài hạn khác	2	3	6	7
Tài sản dài hạn	316	335	331	311
Tổng Tài sản	1.757	2.295	2.280	2.360
+ Vay ngắn hạn	140	542	491	400
+ Nợ ngắn hạn khác	371	420	444	539
Nợ ngắn hạn	511	963	935	939
+ Vay dài hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	0	0	0	0
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	511	963	935	939
+ Vốn cổ phần	1.129	1.129	1.129	1.129
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10	95	100	168
+ Quỹ khác	107	109	117	126
Vốn chủ sở hữu	1.246	1.332	1.345	1.422
Tổng cộng nguồn vốn	1.757	2.295	2.280	2.360

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	-19,5%	22,1%	12,7%	9,0%
Tăng trưởng LNST	-47,3%	85,6%	35,3%	55,7%
Tăng trưởng LNST	234,1%	732,1%	32,1%	67,8%
Tăng trưởng VCSH	0,6%	6,9%	1,0%	5,7%
Tăng trưởng Tổng tài sản	-37,8%	30,6%	-0,7%	3,5%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	124,6	38,6	10,4	11,8
P/B	0,7	1,8	0,6	1,11
EPS	65	546	721	1.184
BVPS	11.042	11.807	11.919	12.598

Nguồn: FiinPro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.